

Bản án số: 06/2018/HSST
Ngày 26 - 01 - 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thành Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thái Quang Định và bà Phạm Thị Dung.

- Thư ký phiên toà: Ông Vũ Thanh Tùng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Kiều, Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 116/2017/TLST-HS ngày 26 tháng 12 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2018/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 01 năm 2018 đối với bị cáo:

Phùng Văn T, sinh ngày 22 tháng 11 năm 1993 tại thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; nơi cư trú: tổ 2, khu Bí Trung 1, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; nguyên làm nghề: lao động tự do; trình độ văn hoá: lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phùng Văn T1 và bà Vũ Thị L; có vợ là Lương Thị T2; có 01 con, sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Ngày 01/8/2014, bị Tòa án nhân dân thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương xử phạt 10 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Ngày 20/01/2015, bị cáo chấp hành xong hình phạt tù và đã chấp hành xong toàn bộ bản án; bị bắt, tạm giam ngày 10/11/2017; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Bị hại: Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1993; nơi cư trú: tổ 2, khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt, không có lý do.

Nguyên đơn dân sự: Anh Phạm Văn C, sinh năm 1994; nơi cư trú: tổ 2, khu Hiệp An 1, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Những người làm chứng:

1) Anh Triệu Thái H, sinh năm 1994; nơi cư trú: tổ 2, khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt, không có lý do.

2) Anh Lăng Văn H1, sinh năm 1994; nơi cư trú: thôn Tập Đoàn, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt, không có lý do.

3) Anh Đình Việt A, sinh năm 1996; nơi cư trú: tổ 1, khu An Hải, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 22 giờ 30 phút ngày 10/9/2017, tại nhà anh Nguyễn Văn L1 ở tổ 2 khu Hợp Thành phường Phương Nam thành phố Uông Bí tỉnh Quảng Ninh, Phùng Văn T mượn của anh L1 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter biển kiểm soát 14Y1-129.60 và hẹn sáng ngày 11/9/2017 sẽ trả lại, anh L1 đồng ý. Khoảng 08 giờ ngày 11/9/2017, do không có tiền tiêu xài, T nảy sinh ý định cầm cố chiếc xe mô tô đã mượn của anh L1. T gặp và nói với anh Đình Việt A xe mô tô trên là của T và nhờ anh Việt A mang đi cầm cố. Đình Việt A đã mang chiếc xe mô tô trên đến cầm cố cho anh Phạm Văn C lấy 5.000.000đ (năm triệu đồng) rồi đưa lại cho T. Số tiền này T đã tiêu xài cá nhân hết. Ngày 17/9/2017, anh L1 không thấy T mang xe mô tô trên về trả nên đã đến Công an phường Phương Nam thành phố Uông Bí trình báo về hành vi của T. Cùng ngày, Công an thành phố Uông Bí đã tạm giữ xe mô tô trên tại nhà anh Phạm Văn C.

Tại bản định giá tài sản số: 82 ngày 27/9/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Uông Bí kết luận: 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter màu xanh trắng BKS 14Y1-129.60 đã qua sử dụng có giá là 22.000.000đ (hai mươi hai triệu đồng).

Tại cơ quan điều tra, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi của mình như đã nêu trên. Bị cáo khai: do không có tiền ăn tiêu nên sau khi mượn được xe mô tô của anh L1, bị cáo nảy sinh ý định mang xe đi cầm cố lấy tiền, rồi nhờ Việt A mang đi cầm cố. Bị cáo không nói cho Việt A biết đó là xe của anh L1. Tại phiên tòa, bị cáo nhận tội và không tranh luận với đại diện Viện kiểm sát. Bị cáo sẽ có trách nhiệm trả lại số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) cho anh C. Bị cáo thừa nhận: Việc truy tố và đưa bị cáo ra xét xử là đúng người, đúng tội, không oan, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Giai đoạn điều tra, bị hại - anh Nguyễn Văn L1 khai toàn bộ nội dung sự việc anh cho bị cáo mượn xe mô tô của mình, sau đó không thấy bị cáo mang trả lại nên đã trình báo cơ quan Công an. Anh đã nhận lại chiếc xe mô tô của mình và không yêu cầu bị cáo phải bồi thường.

Giai đoạn điều tra, nguyên đơn dân sự - anh Phạm Văn C khai: Anh không hoạt động kinh doanh dịch vụ cầm đồ và cũng không đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Do quen biết Việt A nên anh có nhận giữ chiếc xe mô tô trên từ Đình Việt A và đưa cho Việt A 5.000.000đ (năm triệu đồng) mà không viết giấy tờ gì. Anh không biết đó là xe mô tô của anh Lực do bị cáo T phạm tội mà có. Anh có đơn yêu cầu bị cáo T phải hoàn trả lại cho anh số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng). Anh thừa nhận mình cầm giữ xe mà không có giấy tờ của chủ sở hữu tài sản là sai và đã bị Công an thành phố Uông Bí ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Giai đoạn điều tra, những người làm chứng là các anh Triệu Thái H và Lăng Văn H2 là những người có mặt biết T mượn xe của anh L1 cũng có lời khai về nội dung sự việc như đã nêu trên. Anh Đinh Việt A khai: Khi bị cáo T nhờ anh mang xe mô tô đi cầm cố, T không nói cho anh biết chiếc xe mô tô mà anh mang cầm cố hộ bị cáo là của anh L1. Sau khi cầm cố lấy tiền anh đã đưa hết cho bị cáo. Bản thân anh không được hưởng lợi gì từ việc cầm cố nêu trên.

Tại bản Cáo trạng số 06/KSĐT-HS ngày 28 tháng 12 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí tỉnh Quảng Ninh đã truy tố bị can Phùng Văn T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 1 Điều 140 của Bộ luật hình sự (năm 1999). Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của bị cáo Phùng Văn T đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và đề nghị Hội đồng xét xử: (1) Áp dụng: điểm a khoản 1 Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015: xử phạt bị cáo Phùng Văn T từ 12 (mười hai) đến 15 (mười lăm) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt (ngày 10/11/2017); (2) Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo; (3) Buộc bị cáo phải hoàn trả lại anh Phạm Văn C số tiền 5.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Uông Bí, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Lời khai nhận tội của bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của bị hại, nguyên đơn dân sự và những người làm chứng đã nêu trên; phù hợp với vật chứng bị thu giữ và bản Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá thành phố Uông Bí kết luận: Chiếc xe mô tô mà bị cáo chiếm đoạt có giá trị 22.000.000đ (hai mươi hai triệu đồng). Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 22 giờ 30 phút ngày 10/9/2017, tại tổ 2 khu Hợp Thành phường Phương Nam thành phố Uông Bí tỉnh Quảng Ninh, sau khi Phùng Văn T mượn được xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter BKS 14Y1-129.60 trị giá 22.000.000đ (hai mươi hai triệu đồng) của anh Nguyễn Văn L1, đã nảy sinh ý định chiếm đoạt rồi dùng gian dối nói với Đinh Việt A là chiếc xe mô tô đó là của mình và nhờ Việt A mang đi cầm cố lấy 5.000.000đ (năm triệu đồng) chi tiêu cá nhân. Hành vi của bị cáo có đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Vì vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí truy tố bị cáo và lời luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở pháp luật.

[3] Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999 quy định:

*“1. Người nào có một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ bốn triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới bốn triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ **ba** tháng đến ba năm:*

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó;”

[4] Điều 175 của Bộ luật hình sự năm 2015 quy định:

*“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ **06** tháng đến 03 năm:*

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả;”...

[5] Đối chiếu với quy định của hai bộ luật nêu trên thấy: khoản 1 Điều 175 của Bộ luật hình sự năm 2015 có mức khởi điểm của khung hình phạt cao hơn so với khoản 1 Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999 về cùng một tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Bộ luật hình sự năm 2015 và điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội thì các quy định không có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015 thì không áp dụng đối với những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 mà sau thời điểm đó mới bị xét xử.

[6] Về nhân thân: Ngày 01/8/2014, bị cáo bị Tòa án nhân dân thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương xử phạt 10 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Ngày 20/01/2015, bị cáo chấp hành xong hình phạt tù và đã chấp hành xong toàn bộ bản án. Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 64 và khoản 1 Điều 67 của Bộ luật hình sự năm 1999 thì thời hạn đương nhiên xóa án tích đối với bị cáo là 03 (ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Nhưng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 70 và khoản 1 Điều 73 của Bộ luật hình sự năm 2015 thì thời hạn đương nhiên xóa án tích đối với bị cáo là 02 (hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Đối chiếu với quy định của hai bộ luật nêu trên thấy: thời hạn đương nhiên xóa án tích của Bộ luật hình sự năm 1999 dài hơn so với Bộ luật hình sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Bộ luật hình sự năm 2015 và điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội thì các quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015 được áp dụng.

[7] Hành vi phạm tội của bị cáo xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất trật tự, trị an ở địa phương. Mặc dù đã bị Tòa án xét xử về tội phạm chiếm đoạt tài sản nhưng không lấy đó làm bài học tu dưỡng bản thân lại tiếp tục phạm tội phục vụ lợi ích cá nhân. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm minh.

[8] Giai đoạn điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo; có thái độ ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, Hội đồng xét xử áp dụng điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, thể hiện chính sách nhân đạo của Nhà nước.

[9] Căn cứ vào các quy định của Bộ luật hình sự, sau khi cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử thấy: Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, phạm tội với lỗi cố ý, nhân thân xấu, cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định, không những nhằm trừng trị mà còn để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho gia đình, phòng ngừa chung cho xã hội, đáp ứng được mục đích của hình phạt.

[10] Theo khoản 5 Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999 thì bị cáo còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm và bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản hoặc một trong hai hình phạt này. Nhưng xét thấy bị cáo là lao động tự do, không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định, không có tài sản riêng. Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[12] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại đã được nhận lại tài sản và không yêu cầu bị cáo phải bồi thường, Hội đồng xét xử không giải quyết. Số tiền 5.000.000 đồng bị cáo nhận tiền cầm cố không có căn cứ pháp luật, anh Phạm Văn C yêu cầu bị cáo phải hoàn trả lại cho mình, nên bị cáo phải hoàn trả lại cho anh C số tiền này theo quy định của pháp luật.

[13] Về vật chứng của vụ án: Chiếc xe mô tô được Cơ quan điều tra trả lại cho người bị hại, Hội đồng xét xử không giải quyết.

[14] Đối với Đinh Việt A là người mang xe mô tô đi cầm cố hộ bị cáo nhưng không biết xe mô tô do bị cáo phạm tội mà có nên không có cơ sở để xử lý trách nhiệm hình sự.

[15] Đối với Phạm Văn C là người không có đăng ký kinh doanh dịch vụ cầm đồ, nhưng nhận cầm giữ tài sản không có giấy tờ sở hữu, chưa đến mức phải chịu trách nhiệm hình sự, Công an thành phố Uông Bí đã xử phạt vi phạm hành chính.

[16] Bị cáo phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: điểm a khoản 1 Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số: 37/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội); khoản 3 Điều 7, khoản 1 Điều 48, điểm b khoản 2 Điều 70, khoản 1 Điều 73 và điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số: 12/2017/QH14

ngày 20/6/2017 của Quốc hội); Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 2 Điều 136, các khoản 1 và 3 Điều 331, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; các điều 351, 353, 357, 468, 579 và 580 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Tuyên bố: Bị cáo Phùng Văn T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

2. Xử phạt bị cáo Phùng Văn T 15 (mười lăm) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam (ngày 10/11/2017).

3. Buộc bị cáo Phùng Văn T phải hoàn trả cho anh Phạm Văn C số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng). Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, anh C có đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án có quyết định thi hành, nếu bị cáo chậm trả thì bị cáo phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Buộc bị cáo Phùng Văn T phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bị cáo có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại và nguyên đơn dân sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Bị cáo; Bị hại; Nguyên đơn DS;
- VKSND TP. Uông Bí;
- Công an TP. Uông Bí;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- THADS TP. Uông Bí;
- Sở tư pháp tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ; Lưu TA.(Th. L 08)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Lâm